PHỤ LỤC 1: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU VỰC SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 921 /QĐ-UBND ngày 19 / 4 /2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	VỊ TRÍ	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		GHI CHÚ
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
1	VT1	Đất nhà ở hiện trạng (OHT-2 thuộc phân khu III)	0,23	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non (TH-03 thuộc phân khu III)	0,27	
		Đất ở mới (OM-1 thuộc phân khu III)	0,04			
2	VT2	Đất nhà ở hiện trạng (OHT-13 thuộc phân khu III)	0,07	Đất HTKT cấp đô thị (HTKT-05 thuộc phân khu III)	0,07	
3	VT3	Đất nông nghiệp (lúa, hoa màu...) (NN-1 thuộc phân khu II)	1,88	Đất ở mới (OM-18 thuộc phân khu II)	1,88	
4	VT4	Đất lâm nghiệp (phân khu V)	42,25	Đất công nghiệp, kho tàng (CN-1C và CN-1C thuộc phân khu V)	42,25	
5	VT5	Đất dự trữ phát triển (DTPT-3 thuộc phân khu V)	9,60	Đất an ninh quốc phòng (ANQP-4 thuộc phân khu V)	20,70	
		Đất lâm nghiệp (phân khu V)	11,10			
6	VT6	Đất dự trữ phát triển (DTPT-1 thuộc phân khu IV)	2,10	Đất tôn giáo, di tích (TG-4 thuộc phân khu IV)	2,10	Di tích chùa Nái
7	VT7	Đất nhà ở hiện trạng (OHT-17 thuộc phân khu III)	0,36	Đất công trình đầu mối HTKT (HTKT-04 thuộc phân khu III)	0,36	

TT	VỊ TRÍ	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		GHI CHÚ
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
8	VT8	Đất nhà ở hiện trạng (OHT-4 thuộc phân khu IV)	0,22	Đất công trình đầu mối HTKT (HTKT-08 thuộc phân khu IV)	0,16	
				Đất công cộng ĐVO (CC-7 thuộc phân khu IV)	0,06	
9	VT9	Đất ở mới (OM-7 thuộc phân khu IV)	2,73	Đất công cộng đô thị (CC-07 thuộc phân khu IV)	1,55	
				Đất nhà ở hiện trạng (OHT-19 thuộc phân khu IV)	1,18	
10	VT10	Đất cây xanh cảnh quan (CXCQ-16 thuộc phân khu IV)	0,39	Đất công cộng đô thị (CC-03 thuộc phân khu IV)	0,39	
11	VT11	Đất giao thông đô thị	0,74	Đất giao thông đô thị	0,74	Điều chỉnh hướng tuyến, lộ giới đường giao thông đi Y Tịch. Tuyến số 1.1. Điểm đầu giao với tuyến quốc lộ 1, điểm cuối tuyến khoảng Km 0+400 đường thị trấn Chi Lăng - xã Y Tịch (đang thi công), Tuyến 1.2: Từ điểm giao Tuyến đường từ Quốc lộ 1 về phía

TT	VỊ TRÍ	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		GHI CHÚ
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
						Nam và giao cắt đường liên khu vực dọc sông Thương
12	VT 12	Đất lâm nghiệp (phân khu V)	23,93	Đất nông nghiệp (lúa, hoa màu,...) (NN-12 thuộc phân khu V)	38,31	
		Đất hỗn hợp (HH-12 thuộc phân khu V)	14,38			
13	VT13	Đất cây xanh đô thị (CXĐT-3 thuộc phân khu IV)	0,05	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non (TH-02 thuộc phân khu IV)	0,13	
		Đất nhà ở hiện trạng (OHT-4 phân khu IV)	0,08			
14	VT14	Đất công cộng đô thị (CC2 thuộc phân khu IV)	0,25	Đất nhà ở hiện trạng (OHT-5 thuộc phân khu IV)	0,18	
				Đất cây xanh đô thị (CXĐT-4 thuộc phân khu IV)	0,07	
15	VT15	Đất giao thông đô thị	0,54	Đất giao thông đô thị	0,43	Điều chỉnh cấp đường phân khu vực B=20,5m thành B=16,5m, thuộc dự án Chợ Nông sản và khu dân cư tập trung thị trấn Chi Lăng. Điều chỉnh tim đường tại 02 vị trí
				Đất nhà ở hiện trạng	0,11	

TT	VỊ TRÍ	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		GHI CHÚ
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
16	VT16	Đất nhà ở hiện trạng (OHT-3 thuộc phân khu I)	0,02	Đất tôn giáo, di tích (TG-3 thuộc phân khu I)	0,02	Di tích Cầu Quan Âm
17	VT17	Đất ở mới (OM-2 thuộc phân khu I)	0,6	Đất tôn giáo, di tích (TG-2 thuộc phân khu I)	0,87	Di tích thành lũy Cai Kinh
		Đất cây xanh cảnh quan (CXCQ-2 thuộc phân khu I)	0,27			
18	VT18	Đất lâm nghiệp (phân khu III)	6,52	Đất tôn giáo, di tích (TG-3 thuộc phân khu III)	7,94	Di tích Lũng Ngần
		Đất nông nghiệp (trồng na) (NNTN-2 thuộc phân khu III)	1,42			
19	VT19	Đất cây xanh đô thị (CXĐT-03 thuộc phân khu IV)	0,32	Đất tôn giáo, di tích (TG-2 thuộc phân khu IV)	0,32	Di tích Chợ Quận Công
20	VT20	Đất nhà ở hiện trạng (OHT-7 thuộc phân khu IV)	0,07	Đất tôn giáo, di tích (TG-3 thuộc phân khu IV)	2,11	Di tích Núi Bàn Cờ
		Đất ở mới (OM-3 thuộc phân khu IV)	2,04			
21	VT21	Đất cây xanh đô thị (CXĐT-4 thuộc phân khu III)	0,86	Đất tôn giáo, di tích (TG-4 thuộc phân khu III)	1,36	Di tích Núi Tay Ngai
		Đất nhà ở hiện trạng (OHT-17 thuộc phân khu III)	0,5			

TT	VỊ TRÍ	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		GHI CHÚ
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
22	VT22	Đất nông nghiệp (trồng na) (6,24ha NNTN-5 thuộc phân khu III và 13,6ha NNTN-3 thuộc khu III)	19,84	Đất tôn giáo, di tích (TG-5 thuộc phân khu III)	19,84	Di tích Núi Lân Ba Tài
23	VT23	Đất giao thông đô thị		Đất giao thông đô thị		Điều chỉnh cao độ điểm giao và bán kính nút giao lên R=12m các tuyến đường xung quanh dự án chợ Nông sản và Khu dân cư thị trấn Chi Lăng (QL1 và các đường chính khu vực xung quanh chợ nông sản). Do dự án đã đầu tư xây dựng, cos nền hoàn thiện cao hơn cos quy hoạch chung đã phê duyệt 1.5-2.0 m, vì vậy đề xuất chỉnh sửa điều chỉnh 7 vị trí nút giao. Bán kính bó vỉa đối với cấp đường chính khu vực

TT	VỊ TRÍ	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		GHI CHÚ
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
						điều chỉnh lên R=12m để phù hợp với quy định mới (Điều chỉnh 6 nút giao).

PHỤ LỤC 2: BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT				ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH				DIỆN TÍCH TĂNG/ GIẢM (HA)	GHI CHÚ
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m^2/ng)	DÂN SỐ (người)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m^2/ng)	DÂN SỐ (người)		
A	**DIỆN TÍCH ĐẤT LẬP QUY HOẠCH (I+II)**	**2062,37**			**21900**	**2062,37**			**21900**	**0,00**	
I	**ĐẤT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ (1+2+3+4)**	**1295,75**	**100,00**			**1295,75**	**100,00**				
1	**ĐẤT DÂN DỤNG**	**276,43**	**21,33**	**84,28**		**275,57**	**21,27**	**83,91**			
1.1	**Đất dịch vụ công cộng đô thị**	**21,02**	**1,62**	**9,60**		**22,77**	**1,76**	**10,40**			

TT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT				ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH				DIỆN TÍCH TĂNG/ GIẢM (HA)	GHI CHÚ
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m^2/ng)	DÂN SỐ (người)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m^2/ng)	DÂN SỐ (người)		
1.1.1	Đất y tế	0,92	0,07			0,92	0,07				
1.1.2	Đất văn hóa- TDTT	4,71	0,36			6,46	0,50			1,75	Tăng
1.1.3	Đất dịch vụ thương mại	12,49	0,96			12,49	0,96				
1.1.4	Đất dịch vụ công cộng khác	2,90	0,22			2,90	0,22				
1.2	**Đất trường học (Trung học phổ thông)**	**2,22**	**0,17**	**1,01**		**2,22**	**0,17**	**1,01**			
1.3	**Đất cây xanh đô thị, TDTT khu vực**	**18,02**	**1,39**	**8,23**		**18,02**	**1,39**	**8,23**			
1.4	**Đất HTKT đô thị**	**10,54**	**0,81**			**11,13**	**0,86**			0,59	Tăng
1.5	**Đất đơn vị ở(*)**	**224,63**	**17,34**	**60,63**	**21900**	**221,43**	**17,09**	**59,19**	**21900**		
1.5.1	*Đất dịch vụ công cộng đơn vị ở*	1,80	0,14	0,82		*1,80*	*0,14*	*0,82*			
1.5.2	*Đất trường học (THCS, TH, MN)*	5,12	0,40	2,34		*5,52*	*0,43*	*2,52*		0,40	Tăng
1.5.3	*Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở*	5,23	0,40	2,39		*5,23*	*0,40*	*2,39*			

TT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT				ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH				DIỆN TÍCH TĂNG/ GIẢM (HA)	GHI CHÚ
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m^2/ng)	DÂN SỐ (người)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m^2/ng)	DÂN SỐ (người)		
1.5.4	*Đất nhóm ở*	210,06	16,21			*206,45*	*15,93*				
	Đất nhà ở hiện trạng	109,74	8,47			*109,66*	*8,46*			-0,08	Giảm
	Đất ở đô thị mới	100,32	7,74			*96,79*	*7,47*			-3,53	Giảm
1.5.5	Đất HTKT đơn vị ở	2,42	0,19			2,42	0,19				
2	**ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG**	**345,59**	**26,67**			**415,51**	**32,07**	**189,73**			
2.1	Đất cơ quan, viện nghiên cứu, trường đào tạo	0,44	0,03			0,44	0,03				
2.2	Đất quốc phòng an ninh	22,99	1,77			43,69	3,37			20,70	Tăng
2.3	Đất sử dụng hỗn hợp	50,73	3,92			36,35	2,81			-14,38	Giảm
2.4	Đất dịch vụ du lịch	60,09	4,64			60,09	4,64				
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng, di tích	2,58	0,20			37,13	2,87			34,55	Tăng
2.6	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	152,58	11,78			194,83	15,04			42,25	Tăng
2.7	Đất dự trữ phát triển	46,98	3,63			33,78	2,61			-13,20	Giảm

TT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT				ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH				DIỆN TÍCH TĂNG/ GIẢM (HA)	GHI CHÚ
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m^2/ng)	DÂN SỐ (người)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m^2/ng)	DÂN SỐ (người)		
2.8	Đất nghĩa trang	9,20	0,71			9,20	0,71				
3	**ĐẤT GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH, KHU VỰC**	**169,23**	**13,06**			**169,13**	**13,05**			**-0,11**	**Giảm**
4	**ĐẤT KHÁC**	**504,50**	**38,93**			**435,55**	**33,61**				
4.1	Đất cây xanh cách ly, cây xanh cảnh quan, mặt nước	184,10	14,21			182,29	14,07			-1,82	Giảm
4.2	Đất nông nghiệp	65,39	5,05			80,56	6,22			15,17	Tăng
4.3	Đất lâm nghiệp	255,01	19,68			172,71	13,33			-82,30	Giảm
II	**ĐẤT KHÁC NGOÀI RANH GIỚI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**	**766,62**	**100,00**			**766,62**	**100**				
1	Đất trồng na	97,93	12,77			97,93	12,77				
2	Đất lâm nghiệp	665,69	86,83			668,69	87,23				

PHỤ LỤC 3: BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GIAO THÔNG TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	TÊN LOẠI ĐƯỜNG	SỐ HIỆU MẶT CẮT	QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT			ĐIỀU CHỈNH		
			CHIỀU RỘNG	CHIỀU DÀI	DIỆN TÍCH	CHIỀU RỘNG	CHIỀU DÀI	DIỆN TÍCH
			m	m	m^2	m	m	m^2
1	Đường khu vực (tuyến số 1.1)	9-9	9	293	2854	9	285	2731
2	Đường khu vực (tuyến số 1.2)	7-7	12	329	4075	12	364	4442
3	Đường khu vực (Chợ Nông sản)	6-6	20.5	258	5431	16.5	258	4385

TT	THEO PHÊ DUYỆT			ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH			Ghi chú
	Tên điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y	Tên điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y	
1	N1*	2387437.97	422969.89	N1	2387438.57	422972.09	Tuyến số 1
2	N2*	2387146.27	423023.59	N2	2387138.9	422994.46	
3	N3*	2386989.00	423097.91	N3	2386973.76	423033.58	
4	N4*	2386829.42	423167.95	N4	2386795.04	423145.46	
5	C5	2386933.25	422862.56	C5	2386931.46	422862.99	Tuyến số 2
6	C6	2386915.98	422789.68	C6	2386914.40	422790.05	
7	C7	2386829.41	422615.38	C7	2386828.13	422616.35	

PHỤ LỤC 4: BẢNG CAO ĐỘ ĐIỂM GIAO CÁC TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Cao độ thiết kế tim đường	Theo Phê duyệt	Đề Xuất điều chỉnh
1	Điểm C1	37.50	39.00
2	Điểm C2	37.50	39.00
3	Điểm C3	37.50	39.20
4	Điểm C4	37.90	39.00
5	Điểm C5	37.60	38.66
6	Điểm C6	37.30	38.55
7	Điểm C7	37.00	38.55